

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		604,290,105,209	448,269,349,283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145,034,518,047	79,612,045,668
1. Tiền	111	V.1a	35,987,827,730	38,059,388,447
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	109,046,690,317	41,552,657,221
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		257,303,168,056	213,643,627,288
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a1	257,303,168,056	213,643,627,288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,907,182,478	37,440,390,818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	36,399,335,792	19,670,845,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,545,037,705	8,003,718,505
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		14,935,471,899	11,721,231,313
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(3,972,662,918)	(1,969,346,219)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	13,942,127
IV. Hàng tồn kho	140		128,590,316,605	107,812,205,059
1. Hàng tồn kho	141		128,590,316,605	107,812,205,059
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,454,920,023	9,761,080,450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	555,067,903	5,722,609,164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,140,710,901	2,996,088,778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,759,141,219	1,042,382,508
B. Tài sản dài hạn	200		1,303,755,522,282	1,311,755,636,600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110,000,000	110,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		110,000,000	110,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,171,589,155,896	1,162,414,933,036

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1,167,121,071,741	1,157,929,366,475
- Nguyên giá	222		2,839,438,830,037	2,672,368,208,137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,672,317,758,296)	(1,514,438,841,662)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4,468,084,155	4,485,566,561
- Nguyên giá	228		13,323,396,919	10,616,636,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,855,312,764)	(6,131,069,936)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		38,209,950,322	47,203,998,254
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38,209,950,322	47,203,998,254
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26,812,630,000	41,642,630,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22,162,630,000	22,162,630,000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a2	-	14,830,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		67,033,786,064	60,384,075,310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	67,033,786,064	60,384,075,310
Tổng cộng tài sản	270		1,908,045,627,491	1,760,024,985,883
A. Nợ phải trả	300		1,271,960,571,973	1,159,209,667,365
I. Nợ ngắn hạn	310		619,281,519,446	665,917,258,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		299,065,772,947	197,203,522,923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34,376,371,907	44,281,608,170
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		13,016,206,069	3,254,081,821
4. Phải trả người lao động	314		79,323,576,822	118,805,607,098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,513,884,918	11,650,041,745
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,642,819,279	6,267,389,195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		22,175,938,566	47,570,352,302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		154,342,920,055	234,592,929,408
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		5,824,028,883	2,291,725,608

060106
NG TY
PHÂN
LƯ
H HỒ
T. KH

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		652,679,052,527	493,292,409,095
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		11,193,672,148	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	630,703,698,387	490,009,227,103
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10,781,681,992	3,283,181,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		636,085,055,518	600,815,318,518
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	636,085,055,518	600,815,318,518
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		109,680,520,904	90,180,520,904
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95,192,798,685	79,423,061,685
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113,702,193,342	35,076,512,423
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18,509,394,657)	44,346,549,262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,908,045,627,491	1,760,024,985,883

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Ký

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,116,236,696,927	921,808,775,984	4,522,787,817,409	3,764,340,151,629
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,116,236,696,927	921,808,775,984	4,522,787,817,409	3,764,340,151,629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,061,143,047,764	873,563,634,058	4,267,738,760,208	3,571,675,403,696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		55,093,649,163	48,245,141,926	255,049,057,201	192,664,747,933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,093,888,318	9,536,252,013	26,534,537,353	28,929,163,862
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	14,684,697,596	11,496,220,089	45,691,916,251	36,301,880,606
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12,732,023,526</i>	<i>9,315,370,529</i>	<i>42,611,578,596</i>	<i>33,197,777,632</i>
8. Chi phí bán hàng	25		17,695,291,023	13,729,037,008	84,539,254,737	75,453,121,656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28,312,318,602	19,699,730,974	86,701,248,541	73,902,900,031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		3,495,230,260	12,856,405,868	64,651,175,025	35,936,009,502
11. Thu nhập khác	31	VI.5	17,925,830,282	4,034,705,420	34,534,806,042	29,353,523,745
12. Chi phí khác	32	VI.6	19,598,038,495	1,494,406,398	22,873,388,987	5,140,084,379
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,672,208,213)	2,540,299,022	11,661,417,055	24,213,439,366
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		1,823,022,047	15,396,704,890	76,312,592,080	60,149,448,868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,572,027,904	(583,806,990)	16,127,074,493	15,802,899,606

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(3,749,005,857)	15,980,511,880	60,185,517,587	44,346,549,262
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			1,403	548

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Ký



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)****QUÝ 4 NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
1	2	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76,312,592,080	60,149,448,868
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	183,843,757,939	170,093,593,274
- Các khoản dự phòng	03	2,003,316,699	(764,442,787)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2,710,478,110	1,753,459,672
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,216,195,611)	(26,839,322,919)
- Chi phí lãi vay	06	42,611,578,596	33,197,777,632
- Các khoản điều chỉnh khác	07	7,500,000,000	500,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	290,765,527,813	238,090,513,740
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(10,497,055,912)	78,236,365,142
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(20,778,111,546)	(3,692,416,920)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	121,508,570,160	(11,452,686,034)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,482,169,493)	(36,235,642,986)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41,707,073,396)	(31,178,139,549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,645,665,827)	(6,026,318,650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,567,669,675	2,389,732,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7,959,628,587)	(16,864,576,725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	321,772,062,887	213,266,830,018
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(226,712,274,059)	(403,454,372,258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(267,463,168,056)	(184,240,877,288)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	238,633,627,288	352,792,573,756
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-



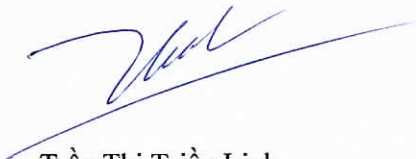
Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
1	2	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23,159,083,446	34,120,685,895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(232,382,731,381)	(200,781,989,895)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
	32	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,300,285,688,932	3,485,547,285,191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,308,232,118,559)	(3,452,553,832,834)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,020,429,500)	(36,046,073,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,966,859,127)	(3,052,621,143)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	65,422,472,379	9,432,218,980
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79,612,045,668	70,179,826,688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	145,034,518,047	79,612,045,668

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Ký



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV

- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;

- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang

+ Điện lực Vĩnh Nguyên

+ Điện lực Vĩnh Hải

+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn

+ Điện lực Cam Lâm

+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

+ Điện lực Ninh Hòa

+ Điện lực Vạn Ninh

+ Xí nghiệp Cao thế

+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm

+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp

+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:



-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:****10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 đ. Theo điều lệ của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền**a. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

	31/12/2018	01/01/2018
	167,592,514	106,035,861
	35,820,235,216	37,525,850,403
	-	427,502,183
	35,987,827,730	38,059,388,447
	109,046,690,317	41,552,657,221
	109,046,690,317	41,552,657,221

Cộng a và b**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

a1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

145,034,518,047	79,612,045,668
-----------------	----------------

31/12/2018	01/01/2018
257,303,168,056	213,643,627,288
257,303,168,056	213,643,627,288

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

31/12/2018	01/01/2018
-	14,830,000,000
-	14,830,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2018

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
31%	31%	4,650,000,000		
		4,650,000,000	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

		10,187,630,000		
		11,975,000,000		
		22,162,630,000	-	-

Tại ngày 31/12/2018

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
31%	31%	4,650,000,000		
		4,650,000,000	-	-

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(*)

15.44%	15.44%	10,187,630,000		
		11,975,000,000		
		22,162,630,000	-	-

(*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP = 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tổng tài sản

Tổng công nợ

Tài sản thuần

31/12/2018	01/01/2018
43,616,062,613	43,727,994,237
12,725,236,564	12,952,870,025
30,890,826,049	30,775,124,212

				Năm 2018	Năm 2017
	Doanh thu thuần			69,954,581,399	80,676,999,160
	Giá vốn hàng bán			59,837,259,370	67,812,507,896
	Lợi nhuận sau thuế			3,565,701,837	4,440,244,097
3.	Phải thu khách hàng				
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018
				36,399,335,792	19,670,845,092
4.	Phải thu khác				
	a. Ngắn hạn				
		31/12/2018	01/01/2018		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Ký cược, ký quỹ	593,180,671		-	
	- Phải thu lãi tiền gửi	9,263,949,719		8,206,837,554	
	- Phải thu khác	5,078,341,509		3,514,393,759	
		14,935,471,899	-	11,721,231,313	-
	b. Dài hạn				
		31/12/2018	01/01/2018		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Ký cược, ký quỹ	110,000,000		110,000,000	
		110,000,000	-	110,000,000	-
5.	Hàng tồn kho				
		31/12/2018	01/01/2018		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	60,961,614,017	-	40,212,671,050	-
	- Công cụ, dụng cụ	18,536,861,609		5,434,979,537	
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49,091,840,979		62,164,554,472	
		128,590,316,605	-	107,812,205,059	-
6.	Tài sản dở dang dài hạn				
	a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)			31/12/2018	01/01/2018
				38,209,950,322	47,203,998,254
				38,209,950,322	47,203,998,254
	<i>Trong đó có một số công trình lớn:</i>				
	KHO.CTXD18CRA06 - Cấp điện sân bay Quốc tế Cam Ranh từ lưới điện vùng 4 Hải Quân			5,401,240,801	
	KHO.CTXD18VHA01 - Đường dây liên lạc TBA 110kV Mã Vông và 110kV Đông Đê, cấp điện ks Phạm Văn Đồng			5,379,425,576	
	KHO.CTXD18DKH0101- Tăng cường TDDD và thay DDBT 871-F6B từ cột 871-F6B/01 đến cột 871-F6B/62 T5/18			4,275,860,348	
	KHO.CTXD18DKH0301-Nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ 471-F6B/3 kv Diên Khánh			4,242,635,966	
	KHO.CTXD18VHA0203-Cải tạo dz trung áp nhánh rẽ VT473E31/01 đến VT 473E31/30			4,179,301,118	
7.	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	222,973,322,750	886,380,133,760	1,486,731,705,313	71,112,469,379	5,170,576,935	2,672,368,208,137
- Mua từ đầu năm	-	4,350,123,614	78,821,710,205	153,781,818	30,932,000	83,356,547,637
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14,606,990,307	31,147,469,681	62,937,187,302	5,757,165,475	13,880,051	114,462,692,816
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	5,000,000	-	-	-	5,000,000
- Phân loại lại tài sản	-	734,961,365	(734,961,365)	-	-	-
- Tăng khác	(392,274,796)	-	-	(15,000,000)	-	(407,274,796)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90,000,000)	(62,588,000)	(623,872,518)	(31,922,400)	(808,382,918)
- Lý do khác	-	(24,672,251,870)	(4,865,708,969)	-	-	(29,537,960,839)
Số dư cuối kỳ	237,188,038,261	897,855,436,550	1,622,827,344,486	76,384,544,154	5,183,466,586	2,839,438,830,037
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48,470,056,549	511,789,833,778	935,821,702,430	17,120,312,161	1,236,936,744	1,514,438,841,662
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	10,584,912,879	62,535,603,280	94,502,969,428	12,993,345,261	502,684,263	181,119,515,111
- Lũy kế tăng khác	(335,509,630)	-	-	(15,000,000)	-	(350,509,630)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90,000,000)	(62,588,000)	(623,872,518)	(31,922,400)	(808,382,918)
- Phân loại lại tài sản	-	446,439,492	(446,439,492)	-	-	-
- Lý do khác	-	(18,381,835,026)	(3,699,870,903)	-	-	(22,081,705,929)
- Số dư cuối kỳ	58,719,459,798	556,300,041,524	1,026,115,773,463	29,474,784,904	1,707,698,607	1,672,317,758,296
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	174,503,266,201	374,590,299,982	550,910,002,883	53,992,157,218	3,933,640,191	1,157,929,366,475
- Tại ngày cuối kỳ	178,468,578,463	341,555,395,026	596,711,571,023	46,909,759,250	3,475,767,979	1,167,121,071,741

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 910,558,900,947 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					6,771,115,211		3,845,521,286	10,616,636,497
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					2,706,760,422		-	2,706,760,422
Số dư cuối kỳ					9,477,875,633		3,845,521,286	13,323,396,919
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					4,914,571,879		1,216,498,057	6,131,069,936
- Lũy kế khấu hao từ đầu					1,483,891,832		1,240,350,996	2,724,242,828

- Thanh lý, nhượng bán								-
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					6,398,463,711		2,456,849,053	8,855,312,764
III. Giá trị còn lại của TSCĐ								-
- Tại ngày đầu năm					1,856,543,332		2,629,023,229	4,485,566,561
- Tại ngày cuối kỳ					3,079,411,922		1,388,672,233	4,468,084,155

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

31/12/2018	01/01/2018
555,067,903	5,722,609,164
555,067,903	5,722,609,164

b. Dài hạn

- Các khoản khác

- + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ
- + Công tơ phát triển mới
- + Công cụ dụng cụ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

67,033,786,064	60,384,075,310
55,077,861,826	33,684,111,434
11,796,286,149	8,408,532,665
43,770,833	18,099,815,193
115,867,256	191,616,018

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Tăng	Giảm	01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	154,342,920,055	154,342,920,055			234,592,929,408	234,592,929,408
b. Vay dài hạn	630,703,698,387	630,703,698,387			490,009,227,103	490,009,227,103
Tổng cộng	785,046,618,442	785,046,618,442			724,602,156,511	724,602,156,511

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(1)

01/01/2018	31/12/2018
387,540,911,222	464,274,646,284

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh ADB

(2)

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(3)

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh

(4)

Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế

(5)

Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân

(6)

Ngân hàng An Bình

TBA 110KV Bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ	(7)	1,500,000,000	-
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(8)	4,660,000,000	3,880,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(9)	7,434,000,000	6,559,200,000
Vay tài trợ dự án RF-SPIDER(công tơ điện tử)	(10)	49,200,000,000	24,600,000,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(11)	6,475,000,000	5,775,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(12)	24,001,315,000	21,406,575,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(13)	38,469,000,000	29,917,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(14)	3,537,730,038	2,897,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(15)	2,139,500,000	1,833,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(16)	1,978,000,000	1,698,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(17)	98,672,000,000	102,373,000,000
Amorphous 2017	(18)	30,613,000,000	30,970,000,000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(19)	9,979,000,000	10,340,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(20)	23,894,000,000	73,602,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(21)	7,031,000,000	18,794,000,000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp	(22)		4,229,000,000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(23)		7,715,000,000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(24)		2,965,000,000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(25)		3,082,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
HD vay mua công tơ điện	(26)	10,304,336,000	-
240629.18.800.1603479.TD - Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 208I Diên Khánh	(27)		3,277,376,168
+ TBA 35/22kV Khánh Vĩnh			
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (V26,27,28) + Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực 2016	(28)		10,700,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(29)		26,551,000,000
Nợ dài hạn	B	189,061,245,289	250,567,972,158
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh (KHCB)	(30)	14,876,401,095	14,876,401,095
Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(31)	83,154,501,441	78,365,975,427
CREB - Nâng cao khả năng truyền tải 110 NT - NH	(32)		66,671,526,212
Công ty TNHH Long Phú		752,546,683	376,273,354
Sở Tài chính Khánh Hòa	(33)	80,250,692,846	80,250,692,846
Các đối tượng khác	(34)	10,027,103,224	10,027,103,224
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	A+B	576,602,156,511	714,842,618,442
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	86,592,929,408	84,138,920,055

Trong đó: *Vay dài hạn đến hạn trả*
Nợ dài hạn đến hạn trả

70,468,662,204 71,848,213,910
16,124,267,204 12,290,706,145

Số phải trả sau 12 tháng

A+B-C

490,009,227,103 630,703,698,387

(1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2) Hợp đồng cho vay lại vốn vay nước ngoài ký ngày 28 tháng 12 năm 2006 giữa Công ty với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (trước đây là Công ty Điện lực 3) cho dự án “Cải tạo và phát triển lưới điện phân phối thị trấn Diên Khánh”, với lãi suất 6,82%/ năm

(3) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn I- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới 2 ngăn xuất tuyến 110KV E Diên Khánh". Khoản vay này có hạn mức 12.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 39 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2015. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 9 năm 2015 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA T1-40MVA tại E31 Đồng Đế". Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 38 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 36 tháng từ tháng 3 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(7) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trạm biến áp 110KV bán đảo Cam Ranh và nhánh rẽ". Khoản vay này có hạn mức 30.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 4 năm 2013 và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 3%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/05/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,9%/năm.

(8) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(9) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/06/2017 lãi suất được điều chỉnh là 8,7%/năm

- (10) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp đặt hệ thống RF-SPIDER". Khoản vay này có hạn mức 49.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 031.16/HĐTG-ABBKH, 032.16/HĐTG-ABBKH, 037.16/HĐTG-ABBKH, 041.16/HĐTG-ABBKH, 043.16/HĐTG-ABBKH, 044.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/12/2017 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (11) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 25/01/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (12) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (13) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (14) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/07/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,5%/năm.
- (15) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/07/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,5%/năm.
- (16) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/07/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,5%/năm.
- (17) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/07/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,5%/năm.
- (18) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 12/09/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

- (19) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 14/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (20) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (21) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/12/2018 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.
- (22) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (23) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (24) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (25) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (26) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ mua sắm công tơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015. Khoản vay này có hạn mức 30.370.000.000 VND và được đảm bảo bằng sổ công tơ điện hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có với thời hạn 36 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2015. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2016. Lãi suất 12 tháng đầu tiên là 6,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/10/2016, lãi suất là 9,2%/năm.
- (27) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.

(28) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.

(29) Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,55%/năm.

(30) Khoản nợ dài hạn tương ứng với vốn khấu hao cơ bản từ dự án Cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh số tiền 14.876.401.095 nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung.

(31) Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán hết. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết.

(32) Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án Nâng cao khả năng truyền tải 110KV đường dây Nha Trang đến T.110KV Ninh Hòa nhận bàn giao từ Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung. Giá trị tài sản là 77.865.198.360. Trong đó vốn vay là 66.671.526.212.

(33) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(34) Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018.

11. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

31/12/2018	01/01/2018
196,251,915,354	121,486,347,993
196,251,915,354	121,486,347,993
102,813,857,593	75,717,174,930
299,065,772,947	197,203,522,923
566,639,998	485,001,006
566,639,998	485,001,006

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_ Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh 01/01/2018 đến 31/12/2018		31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	311,131,091		55,249,472,621	56,697,482,749	1,759,141,219	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	731,251,417		16,127,074,493	10,645,665,827		4,750,157,249
- Thuế Thu nhập cá nhân		2,122,814,121	19,535,570,154	13,392,335,455		8,266,048,820
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,131,267,700	2,215,087,777	3,346,355,477		-

- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			153,469,455	153,469,455	-	-
	1,042,382,508	3,254,081,821	93,296,674,500	84,251,308,963	1,759,141,219	13,016,206,069

13. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB
- Các khoản trích trước khác

b. Dài hạn

- Các khoản khác

	31/12/2018	01/01/2018
	4,041,870,693	3,137,365,493
	431,000,000	3,513,116,506
	2,041,014,225	4,999,559,746
	6,513,884,918	11,650,041,745
	11,193,672,148	-
	11,193,672,148	-

14. Phải trả khác

Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	-	116,538,779
	188,591,289	1,122,673,029
	6,213,305	27,947,219,916
	24,431	2,233,267,973
	8,550,274	1,004,098,555
	17,388,957,595	12,392,785,994
	15,380,500	15,291,600
	4,568,221,172	2,738,476,456
	22,175,938,566	47,570,352,302

15. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

	31/12/2018	01/01/2018
	4,642,819,279	6,267,389,195
	4,642,819,279	6,267,389,195

16. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)

	31/12/2018	01/01/2018
	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						

- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2017	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
Tại ngày 01/01/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2018	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2017	84,060,805,224	(11,173,978,888)	-	80,663,854,834	-	595,936,395,987
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44,346,549,262	-	44,346,549,262
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	6,119,715,680	-	-	(6,119,715,680)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3,421,460,331)	-	(3,421,460,331)
- Chia cổ tức	-	-	-	(36,046,166,400)	-	(36,046,166,400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	79,423,061,685	-	600,815,318,518
Tại ngày 01/01/2018	90,180,520,904	(11,173,978,888)	-	79,423,061,685	-	600,815,318,518
- Lợi nhuận trong kỳ				60,185,517,587		60,185,517,587
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	19,500,000,000			(19,500,000,000)		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(8,895,262,187)		(8,895,262,187)
- Chia cổ tức				(16,020,518,400)		(16,020,518,400)
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2018	109,680,520,904	(11,173,978,888)	-	95,192,798,685	-	636,085,055,518

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

31/12/2018	01/01/2018
214,114,270,000	214,114,270,000
201,398,690,000	201,398,690,000
415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Năm 2018	Năm 2017
----------	----------

+ Vốn góp đầu năm	415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn góp cuối năm	415,512,960,000	415,512,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16,020,518,400	20,025,648,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,551,296	41,551,296
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1,500,000	1,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,051,296	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	109,680,520,904	90,180,520,904

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu bán điện	4,347,631,902,221	3,642,014,483,160
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	18,319,011,778	15,980,941,805
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	128,656,129,989	79,297,663,383
+ Xây lắp điện	91,395,802,029	46,680,897,498
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	2,862,078,013	3,178,030,726
+ Lắp dây, đặt điện	19,477,174,407	16,693,149,610
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	14,921,075,540	12,745,585,549
- Doanh thu dịch vụ	15,874,197,288	12,228,853,055
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	12,306,576,133	14,818,210,226
	4,522,787,817,409	3,764,340,151,629

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn bán điện	4,138,103,366,380	3,487,627,192,810
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	10,857,872,401	10,035,565,178
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	108,140,523,165	64,390,361,911
+ Xây lắp điện	79,186,175,690	39,651,742,907
+ Khảo sát, thiết kế công trình điện	1,742,841,729	1,748,104,474
+ Lắp dây, đặt điện	17,433,586,894	14,741,529,128
+ Sửa chữa, thí nghiệm điện	9,777,918,852	8,248,985,402
- Giá vốn dịch vụ	2,142,054,674	1,739,378,132
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	8,494,943,588	7,882,905,665
	4,267,738,760,208	3,571,675,403,696

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,273,295,611	25,662,822,919
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,942,900,000	1,176,500,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	296,707,721	273,105,587

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

4. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

5. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tài sản biếu tặng
- Các khoản khác

6. Chi phí khác

- Các khoản khác

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - Các khoản QLDN khác

- b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản bán hàng khác

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và trích lập quỹ phát triển KHCN

2,021,634,021	1,816,735,356
26,534,537,353	28,929,163,862

Năm 2018	Năm 2017
42,611,578,596	33,197,727,632
150,073,652	1,208,591,546
5,585,893	-
2,924,678,110	1,895,511,428
	-
	50,000
45,691,916,251	36,301,880,606

Năm 2018	Năm 2017
1,130,454,540	19,530,428,714
33,404,351,502	9,823,095,031
34,534,806,042	29,353,523,745

Năm 2018	Năm 2017
22,873,388,987	5,140,084,379
22,873,388,987	5,140,084,379

Năm 2018	Năm 2017
86,701,248,541	73,902,900,031
86,701,248,541	73,902,900,031

84,539,254,737	75,453,121,656
84,539,254,737	75,453,121,656

Năm 2018	Năm 2017
116,108,447,402	90,412,804,898
287,339,274,070	263,286,627,772
183,408,853,779	170,093,593,274
3,712,919,583,835	3,082,621,270,898
126,130,390,907	130,582,711,015
4,425,906,549,993	3,736,997,007,857

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
---------------------------------	---------------------------------

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1=1a+1b)	76,312,592,080	60,149,448,868
LN trước thuế năm nay	(1a)	72,184,001,528	60,149,448,868
LN trước thuế năm trước ĐC theo KTNN	(1b)	4,128,590,552	-
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(2)	1,942,900,000	1,176,500,000
Cộng các khoản chi phí không được trừ	(3=3a+3b)	6,265,680,387	20,041,549,160
Cộng các khoản chi phí không được trừ năm nay	(3a)	6,665,941,801	20,041,549,160
Cộng các khoản chi phí không được trừ năm trước ĐC theo KTNN	(3b)	(400,261,414)	-
- Thu nhập chịu thuế, trong đó:	(4=1-2+3)	79,014,498,028	79,014,498,028
Thu nhập chịu thuế năm nay	(4a=1a-2-3a)	76,907,043,329	79,014,498,028
Thu nhập chịu thuế năm trước ĐC theo KTNN	(4b=1b+3b)	3,728,329,138	-
- Chi phí thuế TNDN	(5)	16,127,074,493	15,802,899,606
Chi phí thuế TNDN năm nay	(5a=4a*20%)	15,381,408,666	15,802,899,606
Chi phí thuế TNDN năm trước ĐC theo KTNN	(5b=4b*20%)	745,665,827	-
		16,127,074,493	15,802,899,606

10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế TNDN

Trừ

Lợi nhuận sau thuế từ tài sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2018

Năm 2017

60,185,517,587

44,346,549,262

(1,242,550,832)

(16,249,268,731)

(2,745,000,000)

(6,150,262,187)

56,197,966,755

21,947,018,344

40,051,296

40,051,296

1,403

548

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1,907,875,730	2,541,532,424
Trả lãi vay	225,170,622	215,606,570
Phải trả khác	1,076,205,995	1,958,350,423
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	3,660,690,313,875	3,042,117,092,326
Chia cổ tức	0	19,270,284,300
Trả gốc vay	3,080,202,140	3,022,356,548
Trả gốc nợ	6,507,891,360	
Trả lãi vay	3,984,385,879	1,084,946,549
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
CP mua vật tư	2,350,609,072	3,683,638,855
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	4,767,785,559	3,856,084,777

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	17,556,109,123	19,078,800,269
Trả lãi vay	0	10,811,402
Phải trả khác	1,066,512,883	1,076,205,995
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Tiền mua điện thương phẩm phải trả	195,698,301,728	121,456,347,993
Gốc vay phải trả	37,380,155,955	39,640,229,915
Gốc nợ phải trả	93,242,376,522	98,030,902,536
Phải trả khác	553,613,626	30,000,000
Phải thu khác	13,430,500,000	70,622,000
Lãi vay phải trả	-	1,750,415,119
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	566,639,998	485,001,006
Phải thu khác	-	232,500,000

VIII GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 4/2018 LỖ:

Nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 lỗ là do cuối năm đơn vị phát sinh tăng một số khoản chi phí như: chi phí khắc phục thiệt hại sau bão số 8 và số 9, chi phí lãi vay tăng do lãi vay công trình đầu tư XD CB hoàn thành đưa vào sử dụng được tính vào chi phí, chi phí triển khai các chương trình chăm sóc tri ân khách hàng cuối năm, chi phí vật liệu tăng phục vụ việc củng cố lưới điện nâng cao độ tin cậy, an toàn lưới điện trong toàn tỉnh Khánh Hòa.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Vân Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 19 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

